

Tên:



Week: 11 - GVNN

Lớp: S6...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

UNIT 4: INVENTIONS – VOCABULARY

A. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/VYuD5jBmFOM5LY2E7H>



- Gadgets & Equipment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	gadget (n)	dụng cụ/thiết bị nhỏ có công dụng cụ thể, tiện ích	7	memory stick (phr)	thẻ nhớ, thẻ usb
2	equipment (n)	trang thiết bị, dụng cụ	8	piece of equipment (phr)	một món / một cái thiết bị
3	compass (n)	la bàn	9	go online (phr)	lên mạng, truy cập internet
4	zip (n)	khóa kéo, dây kéo (ở túi, áo)	10	cannot live without sth (phr)	không thể sống thiếu cái gì / không thể thiếu món đồ gì
5	hoverboard (n)	xe điện tự cân bằng/ ván bay	11	depend on sth (phr)	phụ thuộc vào cái gì, dựa vào cái gì
6	tablet (n)	máy tính bảng			

- Multi-word Verbs

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	work sth out (phr)	tính toán, giải quyết / tìm ra lời giải cho vấn đề gì	6	run off (phr)	chạy trốn, bỏ đi / in ấn, photocopy nhanh một bản sao
2	find out about sth (phr)	tìm hiểu, phát hiện hoặc biết thêm thông tin về cái gì	7	pick sth up (phr)	nhặt/nhắc cái gì lên / ghé qua lấy/đón món đồ nào đó
3	take off (phr)	cất cánh/ cời ra/ phát triển nhanh chóng, thành công rực rỡ	8	look up (phr)	tra cứu
4	try sth out (phr)	thử nghiệm, dùng thử cái gì	9	hold sth up (phr)	giơ/nâng cái gì lên / làm trì hoãn, làm chậm trễ cái gì
5	run back (phr)	chạy quay trở lại / phát lại	10	put sth together (phr)	lắp ráp, hoàn thiện / thu xếp, chuẩn bị

B. CLASSWORK

VOCABULARY (11 questions)

I. Match the words with the definitions.

1. gadget	1 -	A. the tools and machines that you need for a particular job or activity
2. equipment	2 -	B. to connect to the internet
3. memory stick	3 -	C. a small, clever machine or tool that does a useful job
4. go online	4 -	D. to need someone or something in order to live or work well
5. depend on sth	5 -	E. a small device that you put into a computer to save and carry files

II. Complete the sentences with the words in the box. Use each phrase once.

hold up	pick up	try ... out	run back	put ... together	run off
----------------	----------------	--------------------	-----------------	-------------------------	----------------

- We need to _____ this bookcase _____.
- I left my football in the park. I'll _____ now to get it.
- Can you _____ your model tiger, please? People at the back of the class can't see it.
- Our new jet boots arrived yesterday. Let's _____ them _____ tomorrow.
- Look, your little sister has taken your sandwich and she's going to _____ with it if you don't stop her!
- After your picnic, please _____ all your rubbish and take it home.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển các từ ở phần A. VOCABULARY. Con chép những từ sau mỗi từ 1 dòng vào vở ghi: compass, hoverboard, memory stick, piece of equipment, go online, cannot live without, depend on, work out, find out about, try out, pick up, put together.

II. Circle the word or phrase with the closest meaning to the bold part.

- Can you help me **work out** this puzzle?
 A. draw B. solve C. break
- Before our trip, we want to **find out about** the weather in Da Lat.
 A. get information about B. pay for C. take photos of
- My brother says he **cannot live without** his phone.
 A. is tired of B. often loses C. really needs
- Let's **look up** the train times online.
 A. change B. search for C. print
- The plane will **take off** at six o'clock.
 A. begin to fly B. land C. turn around

III. Complete the paragraph with the words from the box. There are THREE EXTRA WORDS that you do not need to use.

tablet	go online	hoverboard	piece of equipment
memory stick	compass	zip	equipment

Last weekend, my class went camping in the mountains. Our teacher told us to bring a good bag with a strong (1) _____ so that nothing would fall out. We didn't have a map, so Minh used a (2) _____ to find out which way was north. In the evening, we read a story about a boy who travels around the city on a (3) _____, a flying board that floats above the ground. Lan read the story on her (4) _____ because it is thin and flat, and she can control it by touching the screen. Before we went home, the teacher checked that we had brought back every (5) _____, such as the tents and the torches.

IV. Put the words into the correct order to make questions. Use capital letters where necessary.

1. you / do / to school with / who / come / ?

→ _____

2. about animals / like / you / learning / do / why / ?

→ _____

3. your sister / how often / go online / does / ?

→ _____

4. do / do / when / your homework / you / ?

→ _____

5. which gadget / your dad / depend on / does / the most / ?

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc từ vựng trong bảng để làm các bài kiểm tra ở buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/fzWiJCNeChCaZmUAre>



No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	eat out (phr)	đi ăn ngoài	5	the rest of sth (phr)	phần còn lại của cái gì / những thứ còn lại
2	theatre ticket(s) (phr)	vé xem kịch / kịch nghệ tại nhà hát	6	change one's mind (phr)	đổi ý / thay đổi quyết định
3	(sports / basketball) kit (phr)	bộ đồ / trang phục thi đấu thể thao	7	all the time (phr)	luôn luôn / suốt ngày / liên tục
4	exhibition (n)	buổi triển lãm	8	spend (money/time) on sth (phr)	chi tiêu tiền bạc / thời gian vào việc gì

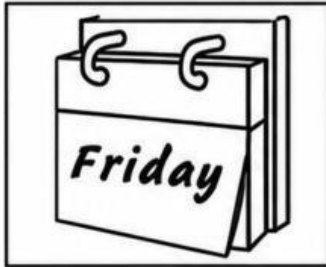
II. For each question, choose the correct answer.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/FSnS4cIphU2q08Qh9N>



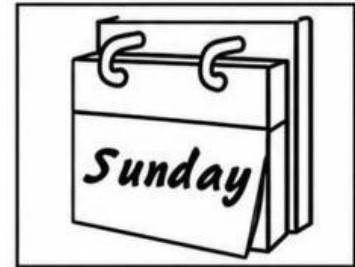
1. When are they going to have lunch at the restaurant?



A



B

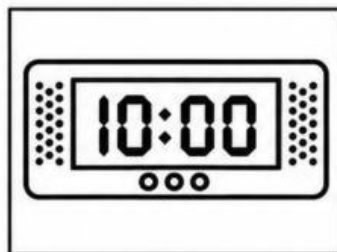


C

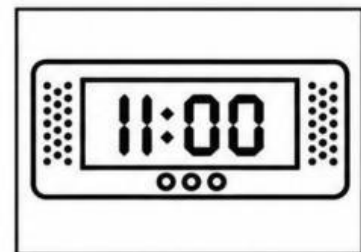
2. What time will they get the train?



A



B



C

3. How much did Daniel's basketball kit cost?



A

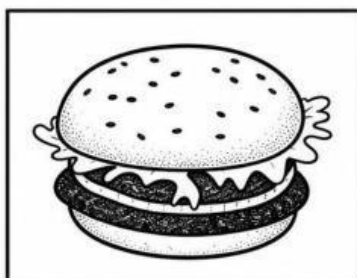


B

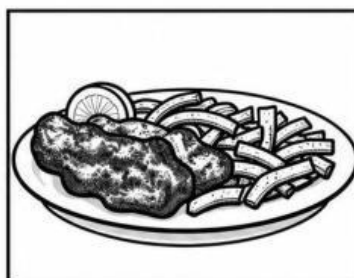


C

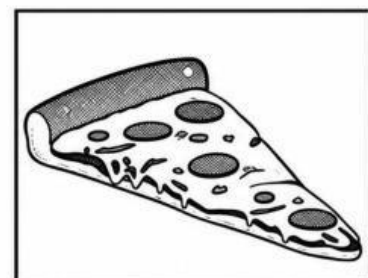
4. What will Raul eat at the cafe?



A

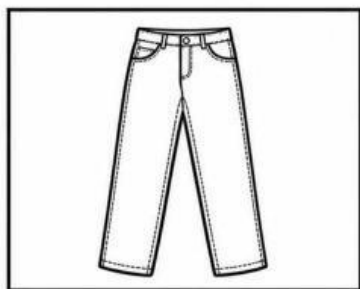


B



C

5. What will Jane wear?



A



B



C

III. Listen again and choose the correct answer.

1. What are the boy and the girl going to do on Saturday?
 - A. have lunch at a new restaurant
 - B. go to the theatre
 - C. have a dance lesson
2. Why doesn't Mike want to catch the train at 8 o'clock?
 - A. He thinks the tickets are too expensive.
 - B. He wants to have breakfast first.
 - C. He thinks the museum opens late.
3. How much money did Daniel get for his birthday?

A. £30.50	B. £54.00	C. £45.00
-----------	-----------	-----------
4. What will Leticia and Raul do after lunch?
 - A. see the rest of the exhibition
 - B. go shopping
 - C. go home
5. Why does Jane decide not to wear her new skirt?
 - A. She cannot find her coat.
 - B. The weather is too cold today.
 - C. Her friend told her to wear jeans.